

Số: 09 /QĐ-THBVĐ

Thanh Bình, ngày 27 tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai danh sách học sinh được hưởng chế độ chính sách đợt
2 năm học 2022 – 2023

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC BẾ VĂN ĐÀN

Căn cứ chức năng và quyền hạn của Hiệu trưởng trường Tiểu học được quy định tại Điều 11 Điều lệ trường Tiểu học ban hành kèm theo Thông tư 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT, ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với các cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 196/QĐ-UBND ngày 24/02/2023 của UBND thành phố Điện Biên Phủ về việc Phê duyệt danh sách học sinh được hưởng chế độ chính sách theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP, ngày 27/8/2021 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục từ tháng 01 đến tháng 5/2023 (Năm học 2022-2023);

Xét đề nghị của Bộ phận kế toán trường Tiểu học Bế Văn Đàn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai danh sách học sinh được hưởng chế độ chính sách theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP, ngày 27/8/2021 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục từ tháng 01 đến tháng 05/2023 (Năm học 2022-2023).

Thời gian công khai: Từ ngày 28/02/2023 đến ngày 28/03/2023.

Hình thức công khai: Bảng tin trường, Website trường.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày kí.

Điều 3. Ban giám hiệu, các tổ trưởng chuyên môn, văn phòng, trưởng các đoàn thể, Bộ phận kế toán, Tổ công khai chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG



Trần Thị Hương

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Phê duyệt danh sách học sinh được hưởng chế độ chính sách theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP, ngày 27/8/2021 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục từ tháng 01 đến tháng 05/2023
(Năm học 2022-2023)

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 77/2015/QH13;

Căn cứ vào Nghị định số 81/2021/NĐ-CP, ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục đào tạo;

Căn cứ vào Tờ trình số 35/TTr – PGDDT, ngày 21 tháng 02 năm 2023 về việc phê duyệt danh sách học sinh được thụ hưởng các chế độ chính sách từ tháng 01 đến tháng 5 năm 2023. Năm học 2022-2023;

Theo đề nghị của Trưởng phòng - Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Điện Biên Phủ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách học sinh được hưởng chế độ chính sách theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP, ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục đào tạo; từ tháng 01 đến tháng 5 năm 2023. (Năm học 2022-2023).

(Có biểu tổng hợp và danh sách chi tiết kèm theo).

Tổng số học sinh và kinh phí cụ thể như sau:

1. Hỗ trợ chi phí học tập:

Tổng số học sinh: 2.253 học sinh

Tổng kinh phí: 1.689.750.000, đồng

2. Miễn, giảm học phí:

Tổng số học sinh: 1364 học sinh

Tổng kinh phí: 308.500.000,đồng

Tổng kinh phí hỗ trợ chi phí học tập và miễn, giảm học phí (mục 1+2)
là: 1.998.250.000,đồng (Một tỷ chín trăm chín mươi tám triệu hai trăm năm
mươi nghìn đồng chẵn).

Điều 2. Giao Trường phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Điện Biên Phủ phối hợp với UBND các xã, phường có các trường Mầm non, Tiểu học, THCS, TH&THCS chỉ đạo các trường tổ chức chi trả chế độ hỗ trợ cho học sinh theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh văn phòng HĐND-UBND; Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch;
Trưởng phòng Giáo dục và đào tạo thành phố Điện Biên Phủ, Chủ tịch UBND
các xã, Hiệu trưởng các trường Mầm non, Tiểu học, THCS và Thủ trưởng các
đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- TT. HĐNDTP;
- Lãnh đạo UBND TP
- Phòng TCKH thành phố;
- Phòng GDĐT thành phố;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đào Hoài Nam

			Đối tượng thụ hưởng					Số tháng		
32	Sùng Tiến Đông	3A6					1	5	0,150	
33	Giàng Mai Ngân	3A6					1	5	0,150	0,750
34	Mùa A Khánh	3A6					1	5	0,150	0,750
35	Lê Đức Đại	5A6					1	5	0,150	0,750
36	Hồ Trung Thành	4A4					1	5	0,150	0,750
37	Hồ Quỳnh Anh	5A6					1	5	0,150	0,750
38	Lã Tuấn Hưng	4A7					1	5	0,150	0,750
39	Bùi Thanh Tùng	4A7					1	5	0,150	0,750
40	Nông Bảo Kiên	5A4			1			5	0,150	0,750
	3. Trường TH Bế Văn Đàn		43	19	5	-	19	5	0,150	32,25
1	Thào A Thanh	1A1		1				5	0,150	0,750
2	Nông Đức Hoàng	1A1			1			5	0,150	0,750
3	Sùng A Hạnh	1A2		1				5	0,150	0,750
4	Giàng A Sáng	1A4		1				5	0,150	0,750
5	Vàng Thăng Long	1A5		1				5	0,150	0,750
6	Vàng A Sơn	2A1		1				5	0,150	0,750
7	Giàng Thị Tung	2A2		1				5	0,150	0,750
8	Sùng A Thanh	2A5		1				5	0,150	0,750
9	Sùng Thị Bầu	3A2		1				5	0,150	0,750
10	Giàng A Châu	3A2		1				5	0,150	0,750
11	Sinh Thị Cứu	3A4		1				5	0,150	0,750
12	Chang Thị Dung	3A5		1				5	0,150	0,750
13	Thào Thị Xê	4A2		1				5	0,150	0,750
14	Giàng A Tú	4A3		1				5	0,150	0,750
15	Thào Thị Chư	4A3		1				5	0,150	0,750

		Đối tượng thụ hưởng				Số tháng			
		4A3	1			5	0,150	0,750	
		5A5	1			5	0,150	0,750	
		5A5	1			5	0,150	0,750	
		5A5	1			5	0,150	0,750	
		5A6	1			5	0,150	0,750	
20	Chang Thị Hay	1A1				5	0,150	0,750	
21	Hà Thế Cường	2A2				5	0,150	0,750	
22	Bùi Khắc Kiên	2A2	1			5	0,150	0,750	
23	Phạm Khánh Linh	2A2				5	0,150	0,750	
24	Cao Hà Anh	3A1		1		5	0,150	0,750	
25	Vàng Đại Quang	3A2				5	0,150	0,750	
26	Nguyễn Tùng Lâm	3A2				5	0,150	0,750	
27	Lò Hải Long	3A3				5	0,150	0,750	
28	Nguyễn Mai Trang	4A1				5	0,150	0,750	
29	Vũ Trọng Hải	4A2		1		5	0,150	0,750	
30	Sùng Mạnh Dũng	4A2				5	0,150	0,750	
31	Đặng Đức Tuệ	4A2				5	0,150	0,750	
32	Nguyễn Trọng Quý	4A2				5	0,150	0,750	
33	Phạm Khôi Nguyên	4A3		1		5	0,150	0,750	
34	Nguyễn Hữu Phước	4A3				5	0,150	0,750	
35	Đỗ Hoàng Anh	4A5				5	0,150	0,750	
36	Hoàng Vũ Linh Giang	5A2				5	0,150	0,750	
37	Mai Đức Long	5A1				5	0,150	0,750	
38	Vũ Thảo Nguyên	5A2				5	0,150	0,750	
39	Quảng Anh Thái	5A3				5	0,150	0,750	
40	Trịnh Hà My	5A5				5	0,150	0,750	
41	Phạm Gia Bảo	5A5				5	0,150	0,750	

				Đối tượng thụ hưởng				Số tháng		
42	Nguyễn Trung Anh	5A6					1	5	0,150	
43	Vàng A Trăm	5A6					1	5	0,150	0,750
	4. Trường TH Noong Bua		27	-	6	1	20	5	0,150	20,25
1	Vàng Thị Thanh Trang	1A1					1	5	0,150	0,750
2	Quàng Duy Bảo	1A1			1			5	0,150	0,750
3	Nguyễn Bảo Hân	1A2					1	5	0,150	0,750
4	Hoàng Mai Minh Anh	1A3			1			5	0,150	0,750
5	Vừ Thanh Huyền	1A3					1	5	0,150	0,750
6	Lò Tiến Đạt	1A4					1	5	0,150	0,750
7	Giàng Duy Khánh	2A1					1	5	0,150	0,750
8	Lường Anh Khoa	2A1					1	5	0,150	0,750
9	Hoàng Gia An	2A1					1	5	0,150	0,750
10	Bùi Nguyễn Tất Đạt	2A3			1			5	0,150	0,750
11	Vừ Tuấn Anh	2A4					1	5	0,150	0,750
12	Sùng Mùa Đông	2A4					1	5	0,150	0,750
13	Vàng Thị Thu Oanh	3A1					1	5	0,150	0,750
14	Chu Kim Chi	3A1			1			5	0,150	0,750
15	Trần Trung	3A1			1			5	0,150	0,750
16	Lò Hồng Ánh Vy	3A4					1	5	0,150	0,750
17	Quàng Thị Ngọc Thuyền	4A3					1	5	0,150	0,750
18	Đặng Quỳnh Trang	4A3					1	5	0,150	0,750
19	Vừ Ngọc Sơn	4A4					1	5	0,150	0,750
20	Quàng Nhật Vy	5A1					1	5	0,150	0,750
21	Nguyễn Trần Bảo Trúc	5A1					1	5	0,150	0,750
22	Lê Ngọc Linh	5A2					1	5	0,150	0,750

BIỂU TỔNG HỢP HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP THEO NGHỊ ĐỊNH 81/2021/NĐ/CP, NGÀY 27/

Kèm theo Quyết định số 196 /QĐ-UBND, ngày 24 tháng 2 năm 2023

Đơn vị tính: Triệu

STT	HỌ VÀ TÊN	Cộng	Mô côi	Khuyết tật	Hộ nghèo	Thôn, bản ĐBKK, xã KV III	Số tháng được hưởng	Định mức	Thành tiền
I	SỰ NGHIỆP MÀM NON	499	5	7	41	446	5	0,015	374,25
1	1. Trường MN Thanh Minh	-	-	-	-	-	5	0,150	-
2	2. Trường MN Hoa Sen	4	-	-	1	3	5	0,150	3,00
3	3. Trường MN 7/5	2	0	0	0	2	5	0,150	1,500
4	4. Trường MN số 1 Pá Khoang	131	0	0	0	131	5	0,150	98,250
5	5. Trường MN số 2 Pá Khoang	87	-	-	-	87	5	0,150	65,250
6	6. Trường MN Võ Nguyên Giáp	7	0		0	7	5	0,150	5,250
7	7. Trường MN xã Mường Phăng	11	0	1	2	8	5	0,150	8,250
8	8. Trường MN Tà Cáng	64	0	0	6	58	5	0,150	48,000
9	9. Trường MN xã Nà Tấu	37	0	0	5	32	5	0,150	27,750
10	10. Trường MN số 2 Nà Nhạn	51	-	-	6	45	5	0,150	38,250
11	11. Trường MN xã Nà Nhạn	15	0	0	3	12	5	0,150	11,250
12	12. Trường MN Hoa Mơ	3	0	0	0	3	5	0,150	2,250
13	13. Trường MN Thanh Bình	6	5	1	-	-	5	0,150	4,500
14	14. Trường MN Thanh Trường	15	0	0	7	8	5	0,150	11,250
15	15. Trường MN 20/10	4	0	0	0	4	5	0,150	3,000
16	16. Trường MN Hoa Hồng	3	0	0	0	3	5	0,150	2,250
17	17. Trường MN Nam Thanh	8	0	1	1	6	5	0,150	6,000
18	18. Trường MN Sơn Ca	13	0	3	9	1	5	0,150	9,750
19	19. Trường MN Họa Mi	4	0	0	1	3	5	0,150	3,000
20	20. Trường MN Noong Bua	15	0	0	0	15	5	0,150	11,250

	HỌ VÀ TÊN	Cộng	Mồ côi	Khuyết tật	Hộ nghèo	Thôn, bản ĐBKK, xã KV III	Số tháng được hưởng	Định mức	Thành tiền	Ghi ch
	Trường MN Hoa Mai	5	0	0	0	5	5	0,150	3,750	
	22. Trường MN Hoa Ban	3	0	1	0	2	5	0,150	2,250	
23	23. Trường MN Him Lam	11	0	0	0	11	5	0,150	8,250	
II	SỰ NGHIỆP TIỂU HỌC	954	20	34	53	847	5	0,015	715,50	
1	1. Trường TH Hoàng Văn Nô	10	0	7	1	2	5	0,150	7,500	
2	2. Trường TH Him Lam	40	1	2	1	36	5	0,150	30,000	
3	3. Trường TH Bế Văn Đàn	43	19	5	0	19	5	0,150	32,250	
4	4. Trường TH Noong Bua	27	0	6	1	20	5	0,150	20,250	
5	5. Trường TH số 1 Nà Nhạn	38	0	0	8	30	5	0,150	28,500	
6	6. Trường TH số 2 Nà Nhạn	64	0	1	7	56	5	0,150	48,000	
7	7. Trường TH số 2 Nà Tàu	78	0	0	9	69	5	0,150	58,500	
8	8. Trường TH Tà Cáng	110	0	0	7	103	5	0,150	82,500	
9	9. Trường TH xã Mường Phăng	34	0	1	4	29	5	0,150	25,500	
10	10. Trường TH Võ Nguyên Giáp	8	0	0	8	0	5	0,150	6,000	
11	11. Trường TH số 2 Pá Khoang	176	0	0	3	173	5	0,150	132,000	
12	12. Trường TH số 1 Pá Khoang	299	0	0	0	299	5	0,150	224,250	
13	13. Trường TH Nam Thanh	8	0	2	4	2	5	0,150	6,000	
14	14. Trường TH Tô Vĩnh Diện	15	0	7	0	8	5	0,150	11,250	
15	15. Trường TH Hà Nội - ĐBP	4	0	3	0	1	5	0,150	3,000	
III	SỰ NGHIỆP THCS, TH-THCS	800	34	29	75	662	5	0,015	600,00	
1	1. Trường THCS Him Lam	17	0	3	1	13	5	0,150	12,750	
2	2. Trường THCS Trần Can	28	1	1	4	22	5	0,150	21,000	
3	3. Trường THCS Tân Bình	20	0	4	0	16	5	0,150	15,000	